

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.744.956.460	134.535.742.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	107.106.532.674	35.622.927.925
1. Tiền	111		3.106.532.674	35.622.927.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.209.266.369	70.768.586.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	58.765.756.411	70.671.343.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		129.806.251	84.956.017
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.313.703.707	12.287.534
IV. Hàng tồn kho	140		25.403.847.951	28.108.690.490
1. Hàng tồn kho	141	V.4	25.403.847.951	28.108.690.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.309.466	35.537.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	25.309.466	35.537.262
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.607.736.322	129.523.718.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	89.833.950.836	114.979.994.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221		89.833.950.836	114.979.994.171
- Nguyên giá	222		457.083.883.913	456.479.084.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(367.249.933.077)	(341.499.090.448)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		146.341.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146.341.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.627.444.486	14.543.724.629
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.627.444.486	14.543.724.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.352.692.782	264.059.461.083



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.481.011.271	94.344.580.462
I. Nợ ngắn hạn	310		124.481.011.271	94.344.580.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	34.282.223.045	10.182.078.176
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	39.365.408.600	43.268.291.971
3. Phải trả người lao động	314		3.220.386.401	3.164.569.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	56.613.762	53.343.129
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.097.442.170	1.059.933.214
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.9	43.050.049.043	33.014.025.938
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.408.888.250	3.602.338.250
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.871.681.511	169.714.880.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	169.871.681.511	169.714.880.621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.710.297.140	3.710.297.140
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.161.384.371	6.004.583.481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.004.583.481	5.058.001.742
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		156.800.890	946.581.739
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.352.692.782	264.059.461.083

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.272.512.982	113.897.629.650	245.805.228.803	243.918.420.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.272.512.982	113.897.629.650	245.805.228.803	243.918.420.146
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.736.610.370	100.806.450.784	237.645.137.223	234.235.623.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.535.902.612	13.091.178.866	8.160.091.580	9.682.796.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	535.978.066	19.655.116	1.023.534.039	287.907.063
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	65.020.193	72.375.572	165.583.487	179.649.933
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>65.020.193</i>	<i>72.375.572</i>	<i>165.583.487</i>	<i>179.649.933</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	259.777.437	308.333.186	873.599.005	1.042.321.725
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.611.777.772	2.640.422.398	8.890.855.801	8.602.683.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.135.305.276	10.089.702.826	(746.412.674)	146.048.712
11. Thu nhập khác	31	VI.6	479.020.375	391.788.666	1.361.299.052	1.172.714.763
12. Chi phí khác	32	VI.6	32.750.610	18.321.301	273.921.599	65.014.264
13. Lợi nhuận khác	40		446.269.765	373.467.365	1.087.377.453	1.107.700.499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.581.575.041	10.463.170.191	340.964.779	1.253.749.211
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	184.163.889	307.167.472	184.163.889	307.167.472
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.397.411.152	10.156.002.719	156.800.890	946.581.739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	775	635	10	59
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	775	635	10	59

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			340.964.779	1.253.749.211
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.889.238.626	25.975.620.655
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.023.534.039)	(287.907.063)
- Chi phí lãi vay	06		165.583.487	179.649.933
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.372.252.853	27.121.112.736
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.559.320.237	(9.122.841.253)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.704.842.539	(8.615.473.126)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.490.010.654	(32.954.719.271)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.926.507.939	1.177.501.680
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(162.312.854)	(126.306.804)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(383.587.472)	(3.038.588.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.400.000	2.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(198.850.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61.313.583.896	(25.556.334.220)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(889.536.291)	(857.769.994)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.023.534.039	287.907.063
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		133.997.748	(569.862.931)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		116.797.231.499	115.342.058.846
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.761.208.394)	(82.328.032.908)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>10.036.023.105</i>	<i>33.014.025.938</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		71.483.604.749	6.887.828.787
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		35.622.927.925	28.735.099.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		107.106.532.674	35.622.927.925

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 4 ngày 17 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa..

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán ;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.106.532.674	35.622.927.925
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	104.000.000.000	-
Cộng	107.106.532.674	35.622.927.925

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	58.765.756.411	69.864.143.098
Công ty cổ phần bia Hà Nội- Hải Phòng	-	807.199.957
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	-	-
Cộng	58.765.756.411	70.671.343.055
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	58.765.756.411	69.864.143.098
Công ty cổ phần bia Hà Nội- Hải Phòng	-	807.199.957
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	-	-
Cộng	58.765.756.411	70.671.343.055

3. Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	-	-
Phải thu khác	2.313.703.707	12.287.534
Cộng	2.313.703.707	12.287.534

4. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.980.243.305	12.981.430.962
Công cụ, dụng cụ	1.539.033.096	1.716.702.262
Chi phí sản xuất kinh doanh	4.905.651.834	4.635.770.397
Thành phẩm	8.978.919.716	8.698.899.024
Hàng hóa	-	75.887.845
Cộng	25.403.847.951	28.108.690.490

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.426.671.659	368.893.565.778	3.128.847.182	30.000.000	456.479.084.619
Số tăng trong kỳ	-	743.195.291	-	-	743.195.291
- Mua trong kỳ	-	743.195.291	-	-	743.195.291
Số giảm trong kỳ	-	138.395.997	-	-	138.395.997
- Thanh lý, nhượng bán	-	138.395.997	-	-	138.395.997
Số dư cuối kỳ	84.426.671.659	369.498.365.072	3.128.847.182	30.000.000	457.083.883.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.219.251.346	307.127.741.920	3.128.847.182	23.250.000	341.499.090.448
Số tăng trong kỳ	2.260.389.228	23.625.849.398	-	3.000.000	25.889.238.626
Số giảm trong kỳ	-	138.395.997	-	-	138.395.997
Số dư cuối kỳ	33.479.640.574	330.615.195.321	3.128.847.182	26.250.000	367.249.933.077
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.207.420.313	61.765.823.858	-	6.750.000	114.979.994.171
Tại ngày cuối kỳ	50.947.031.085	38.883.169.751	-	3.750.000	89.833.950.836

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 13.986.113.128 đồng.

Giá trị còn lại của các công trình xây dựng trên đất đang cầm cố thế chấp các khoản vay: 50.947.031.085 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí khác	25.309.466	35.537.262
Cộng	25.309.466	35.537.262
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	6.785.987.744	10.586.153.331
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3.841.456.742	3.957.571.298
Cộng	10.627.444.486	14.543.724.629

7. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH Nội hơi CN Việt Nam	1.942.926.437	1.942.926.437	1.059.824.373	1.059.824.373
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	25.315.317.861	25.315.317.861	-	-
Công ty TNHH công nghiệp ánh Kim	-	-	628.840.800	628.840.800
Công ty TNHH Phú Minh Hưng	1.373.355.000	1.373.355.000	1.420.020.000	1.420.020.000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng Bắc Việt	127.081.440	127.081.440	1.167.856.428	1.167.856.428
Các đối tượng khác	5.523.542.307	5.523.542.307	5.905.536.575	5.905.536.575
Cộng	34.282.223.045	34.282.223.045	10.182.078.176	10.182.078.176
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	25.315.317.861	25.315.317.861	-	-

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND			VND
a, Thuế phải nộp	43.268.291.971	231.611.604.161	235.514.487.532	39.365.408.600
Thuế giá trị gia tăng	5.796.472.250	27.800.759.802	28.809.931.905	4.787.300.147
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.158.209.689	202.746.499.502	205.523.775.611	34.380.933.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	307.167.472	260.583.889	383.587.472	184.163.889
Thuế thu nhập cá nhân	6.442.560	142.184.568	135.616.144	13.010.984
Thuế đất, tiền thuê đất	-	658.576.400	658.576.400	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính : VND 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a. Ngắn hạn	43.050.049.043	43.050.049.043	116.797.231.499	106.761.208.394	33.014.025.938
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	43.050.049.043	43.050.049.043	68.930.724.007	43.894.700.902	18.014.025.938	18.014.025.938
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	-	-	47.866.507.492	62.866.507.492	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1005/2024/HĐCVHM/NHCT161-HABECOHP ngày 10/05/2024. Hạn mức tín dụng không quá 65.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 08.11/2021-HĐBĐ/NHCT161 ngày 08/11/2021 bao gồm quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và các công trình xây dựng trên đất.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tràng Tiền theo Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 01/2024/21386439/HĐTD ngày 16/09/2024. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	56.613.762	53.343.129
Chi phí khác	-	-
Cộng	56.613.762	53.343.129

11. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.959.220	10.090.620
Phải trả khác	1.087.482.950	1.049.842.594
Cộng	1.097.442.170	1.059.933.214

12. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000		12.367.657.132	172.367.657.132
Lãi trong năm trước			946.581.739	946.581.739
Trích lập các quỹ				
- Quỹ đầu tư phát triển		3.710.297.140	(3.710.297.140)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
- Quỹ thưởng ban điều hành			(199.358.250)	(199.358.250)
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	3.710.297.140	6.004.583.481	169.714.880.621
Lãi trong kỳ này			156.800.890	156.800.890
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	3.710.297.140	6.161.384.371	169.871.681.511

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	%	01/01/2024	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND
a. Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	111.272.512.982	113.897.629.650	245.805.228.803	243.918.420.146
Cộng	111.272.512.982	113.897.629.650	245.805.228.803	243.918.420.146
b. Doanh thu với các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	111.272.512.982	112.627.720.426	244.504.766.286	241.676.721.680
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	203.147.193.200	202.728.556.150	446.274.211.930	438.747.222.862
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.874.680.218	90.100.835.724	201.769.445.644	197.070.501.182
Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng		1.269.909.224	1.300.462.517	2.241.698.466
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	-	2.190.536.637	2.277.516.375	3.865.396.681
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	920.627.413	977.053.858	1.623.698.215

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	96.736.610.370	100.806.450.784	237.645.137.223	234.235.623.494
Cộng	96.736.610.370	100.806.450.784	237.645.137.223	234.235.623.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	535.978.066	19.655.116	1.023.534.039	287.907.063
Cộng	535.978.066	19.655.116	1.023.534.039	287.907.063

4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền vay	65.020.193	72.375.572	165.583.487	179.649.933
Cộng	65.020.193	72.375.572	165.583.487	179.649.933

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí công cụ, vật liệu, bao bì	227.268.069	230.759.130	791.163.587	814.274.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.875.001	3.875.001	15.500.004	15.500.004
Chi phí khác bằng tiền	28.634.367	73.699.055	66.935.414	212.546.851
Cộng	259.777.437	308.333.186	873.599.005	1.042.321.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.330.056.220	1.474.584.517	5.029.685.220	5.272.805.223
Chi phí nguyên liệu, công cụ	23.053.536	33.491.593	94.948.630	108.963.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.729.079	53.729.079	214.916.316	214.916.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.747.821	365.420.921	1.371.709.811	1.258.047.221
Chi phí khác	837.191.116	713.196.288	2.179.595.824	1.747.951.041
Cộng	2.611.777.772	2.640.422.398	8.890.855.801	8.602.683.345

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023 VND
a. Thu nhập khác				
Thu nhập bán bã bia	207.916.320	165.658.880	444.354.560	426.374.240
Thu nhập cho thuê kho	122.811.655	137.597.107	491.392.069	525.553.489
Thu nhập khác	148.292.400	88.532.679	425.552.423	220.787.034
Cộng	479.020.375	391.788.666	1.361.299.052	1.172.714.763
b. Chi phí khác				
Tiền phạt chậm nộp thuế	998.544	23.022	137.004.147	23.469
Chi phí khác	31.752.066	18.298.279	136.917.452	64.990.795
Cộng	32.750.610	18.321.301	273.921.599	65.014.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
			VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.406.620.918	76.489.996.910	195.032.172.168	197.706.529.916
Chi phí nhân công	3.498.388.429	3.773.803.019	13.489.399.842	13.801.665.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.465.069.236	6.438.599.741	25.889.238.626	25.975.620.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.218.561.877	3.137.537.998	9.856.793.973	10.171.484.568
Chi phí khác	1.390.416.268	1.503.761.177	3.691.889.549	3.475.907.397
Cộng	98.979.056.728	91.343.698.845	247.959.494.158	251.131.207.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính quý 4/2024 của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.581.575.041	10.463.170.191	340.964.779	1.253.749.211
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	579.854.667	282.088.148	579.854.667	282.088.148
- Các khoản điều chỉnh tăng	579.854.667	282.088.148	579.854.667	282.088.148
+ Lương HĐQT không tham gia điều hành	250.927.400	245.767.200	250.927.400	245.767.200
+ Chi phí không được khấu trừ	328.927.267	36.320.948	328.927.267	36.320.948
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.161.429.708	10.745.258.339	920.819.446	1.535.837.359
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	184.163.889	307.167.472	184.163.889	307.167.472

9. Lãi trên cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	12.397.411.152	10.156.002.719	156.800.890	946.581.739
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu				
- Các khoản điều chỉnh tăng				
- Các khoản điều chỉnh giảm				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	12.397.411.152	10.156.002.719	156.800.890	946.581.739
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu				
- Lãi cơ bản	775	635	10	59
- Lãi suy giảm	775	635	10	59

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. THÔNG TIN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư Cho thuê dây chuyền chiết lon	151.711.893.134 2.067.000.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho Dịch vụ bốc xếp	491.392.069 192.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	124.471.052.051	-	124.471.052.051
Các khoản vay	43.050.049.043		43.050.049.043
Phải trả người bán	34.282.223.045	-	34.282.223.045
Chi phí phải trả	56.613.762		56.613.762
Phải trả khác	47.082.166.201		47.082.166.201
Số đầu năm	94.334.489.842	-	94.334.489.842
Các khoản vay	33.014.025.938		33.014.025.938
Phải trả người bán	10.182.078.176	-	10.182.078.176
Chi phí phải trả	53.343.129		53.343.129
Phải trả khác	51.085.042.599	-	51.085.042.599

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính quý 4/2023.

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2025